

G6 Project: 量詞 Measure Word 【Sample only】

Class: _____ CH. Name: _____ EN. first name: _____

一、 食物 FOOD (10)



一盒巧克力
yì hé qiǎo kè lì



一塊蛋糕
yì kuài dàn gāo



一碗湯麵
yì wǎn tāng miàn

二、 家庭用品 HOUSEHOLD ITEM (8)



一支手電筒
yì zhī shǒu diàn tǒng



一條毛巾
yì tiáo máo jīn



一把剪刀
yì bǎ jiǎn dāo

三、 交通工具 TRANSPORTATION (4)



一列火車
yì liè huǒ chē